TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 6 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**234**	**126.260,0**	**150.413.000**	**4**	**1.612.769**	**3**	**1.209.577**					**68.127**			**2.250.000**		**155.553.473**	**7.180.500**	**1.346.700**	**898.000**	**1.250.300**	**495.000**							**11.170.500**	**144.382.973**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	30	18.660,0	22.229.579														22.229.579	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000							1.405.900	20.823.679	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	26	12.948,0	15.424.897														15.424.897	838.700	157.300	104.900	143.200	55.000							1.299.100	14.125.797	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	24	14.448,0	17.211.841	4	1.612.769										1.350.000		20.174.610	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	18.869.710	
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	10.483.000	23	13.662,0	16.275.482			3	1.209.577										17.485.059	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	16.180.159	
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	28	17.192,0	20.480.756														20.480.756	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.175.856	
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	9.797.000	26	16.408,0	19.546.780														19.546.780	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	18.313.980	
7	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	29	14.442,0	17.204.693														17.204.693	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	15.899.793	
8	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	20	9.960,0	11.865.306														11.865.306	838.700	157.300	104.900	107.600	55.000							1.263.500	10.601.806	
9	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	28	8.540,0	10.173.666									68.127			900.000		11.141.793	448.800	84.200	56.100	105.500	55.000							749.600	10.392.193	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.196**	**532.933,8**	**571.747.639**	**17**	**3.902.577**	**1**	**194.500**	**1.600.000**	**960.000**	**9**	**3.123.000**	**67.318**	**179.000**	**960.000**	**900.000**	**17.200.000**	**600.834.034**	**21.040.500**	**3.947.200**	**2.631.400**	**5.647.000**	**2.585.000**		**600.000**		**2.771.667**	**1.430.000**		**40.652.767**	**560.181.267**	
10	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	32	13.039,4	13.989.066										179.000			400.000	14.568.066	452.800	84.900	56.600	139.700	55.000							789.000	13.779.066	
11	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	30	15.079,9	16.178.177													400.000	16.578.177	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000							868.700	15.709.477	
12	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	27	11.935,0	12.804.232													400.000	13.204.232	446.100	83.700	55.800	126.200	55.000							766.800	12.437.432	
13	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.575.000	30	12.556,5	13.470.996													400.000	13.870.996	446.100	83.700	55.800	132.900	55.000							773.500	13.097.496	
14	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	12	3.960,0	4.248.409							9	3.123.000					200.000	7.571.409	438.500	82.300	54.900	70.000	55.000				608.000			1.308.700	6.262.709	
15	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	26	10.650,2	11.425.859													400.000	11.825.859	446.100	83.700	55.800	112.400	55.000				390.000			1.143.000	10.682.859	
16	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	25	9.869,0	10.587.764													400.000	10.987.764	446.100	83.700	55.800	104.000	55.000							744.600	10.243.164	
17	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	28	11.507,1	12.345.168													400.000	12.745.168	417.600	78.300	52.200	122.000	55.000							725.100	12.020.068	
18	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	26	12.041,7	12.918.703													400.000	13.318.703	438.500	82.300	54.900	127.400	55.000							758.100	12.560.603	
19	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	29	14.575,0	15.636.505					320.000								400.000	16.356.505	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	15.533.305	
20	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	26	8.701,0	9.334.698									67.318				400.000	9.802.016	460.300	86.300	57.600	92.000	55.000							751.200	9.050.816	
21	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	26	13.642,2	14.635.768					320.000								400.000	15.355.768	471.700	88.500	59.000	147.400	55.000		30.000					851.600	14.504.168	
22	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	26	12.743,5	13.671.616													400.000	14.071.616	424.800	79.700	53.100	135.100	55.000							747.700	13.323.916	
23	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	21	8.619,0	9.246.726													200.000	9.446.726	648.700	121.700	81.100	86.000	55.000							992.500	8.454.226	
24	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	30	15.079,9	16.178.177													400.000	16.578.177	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000							868.700	15.709.477	
25	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.854.000	28	14.891,8	15.976.377													400.000	16.376.377	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					780.000		1.598.900	14.777.477	
26	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.480.000	27	12.856,8	13.793.167													400.000	14.193.167	438.500	82.300	54.900	136.200	55.000							766.900	13.426.267	
27	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.575.000	25	12.174,8	13.061.497													400.000	13.461.497	446.100	83.700	55.800	128.800	55.000		30.000					799.400	12.662.097	
28	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	29	13.620,2	14.612.166													400.000	15.012.166	442.200	83.000	55.300	144.300	55.000							779.800	14.232.366	
29	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.575.000	29	13.420,0	14.397.385											960.000	900.000	400.000	16.657.385	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		30.000					819.600	15.837.785	
30	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.575.000	26	10.861,4	11.652.441	3	643.269											400.000	12.695.710	446.100	83.700	55.800	121.100	55.000		30.000					791.700	11.904.010	
31	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	26	11.785,4	12.643.737													400.000	13.043.737	648.700	121.700	81.100	121.900	55.000							1.028.400	12.015.337	
32	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.309.000	24	10.639,2	11.414.058													400.000	11.814.058	424.800	79.700	53.100	112.600	55.000		30.000					755.200	11.058.858	
33	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.309.000	29	13.896,3	14.908.375													400.000	15.308.375	424.800	79.700	53.100	147.500	55.000							760.100	14.548.275	
34	HL-04901	Trần Đình Tú	5.309.000	21	8.964,0	9.616.853													200.000	9.816.853	424.800	79.700	53.100	92.600	55.000		30.000		555.667			1.290.867	8.525.986	
35	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	5.057.000	19	6.754,0	7.245.897													200.000	7.445.897	404.600	75.900	50.600	69.100	55.000							655.200	6.790.697	
36	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	31	13.185,7	14.146.021													400.000	14.546.021	438.500	82.300	54.900	139.700	55.000							770.400	13.775.621	
37	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.057.000	26	12.794,1	13.725.901					320.000								400.000	14.445.901	430.200	80.700	53.800	138.800	55.000							758.500	13.687.401	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
38	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	30	12.420,1	13.324.662													400.000	13.724.662	417.600	78.300	52.200	131.800	55.000		30.000					764.900	12.959.762	
39	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	5.219.000	24	9.742,7	10.452.266													400.000	10.852.266	417.600	78.300	52.200	103.000	55.000		30.000		608.000	650.000		1.994.100	8.858.166	
40	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	23	9.403,8	10.088.684													400.000	10.488.684	417.600	78.300	52.200	99.400	55.000		30.000					732.500	9.756.184	
41	HL-06312	Trần Văn Việt	6.469.000	15	6.492,2	6.964.977	10	2.488.077											200.000	9.653.054	517.600	97.100	64.700	89.700	55.000							824.100	8.828.954	
42	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.309.000	24	10.155,6	10.895.237													400.000	11.295.237	424.800	79.700	53.100	107.400	55.000		30.000					750.000	10.545.237	
43	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.057.000	23	8.781,0	9.420.525													400.000	9.820.525	404.600	75.900	50.600	92.900	55.000		30.000					709.000	9.111.525	
44	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	28	12.004,3	12.878.579													400.000	13.278.579	417.600	78.300	52.200	127.300	55.000		30.000					760.400	12.518.179	
45	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	27	11.068,2	11.874.303						480.000							400.000	12.754.303	417.600	78.300	52.200	122.100	55.000		30.000					755.200	11.999.103	
46	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.057.000	29	11.885,5	12.751.127													400.000	13.151.127	404.600	75.900	50.600	126.200	55.000		30.000					742.300	12.408.827	
47	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	5.057.000	21	7.751,0	8.315.509													200.000	8.515.509	404.600	75.900	50.600	79.800	55.000		25.000					690.900	7.824.609	
48	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	25	9.841,7	10.558.422													400.000	10.958.422	397.700	74.600	49.800	104.400	55.000		30.000					711.500	10.246.922	
49	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	19	7.209,0	7.734.035	4	771.231											200.000	8.705.266	401.100	75.200	50.200	81.800	55.000		30.000					693.300	8.011.966	
50	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.057.000	26	11.794,2	12.653.178													400.000	13.053.178	404.600	75.900	50.600	125.200	55.000		30.000					741.300	12.311.878	
51	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000	11	3.938,0	4.224.807			1	194.500									200.000	4.619.307	404.600	75.900	50.600	40.900	55.000		5.000		610.000			1.242.000	3.377.307	
52	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.854.000	30	16.443,9	17.641.518					320.000								400.000	18.361.518	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	17.509.018	
53	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.575.000	27	14.829,1	15.909.111													400.000	16.309.111	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.519.511	
54	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.575.000	25	13.066,9	14.018.569					320.000								400.000	14.738.569	471.700	88.500	59.000	141.200	55.000		30.000					845.400	13.893.169	
55	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.575.000	26	12.548,8	13.462.735						480.000							400.000	14.342.735	446.100	83.700	55.800	137.600	55.000							778.200	13.564.535	
56	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.309.000	29	13.714,8	14.713.656													400.000	15.113.656	424.800	79.700	53.100	145.600	55.000		30.000					788.200	14.325.456	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**3.495**	**1.750.562,0**	**1.878.056.314**	**52**	**14.884.539**	**10**	**2.333.923**	**960.000**	**2.304.000**						**2.700.000**	**49.700.000**	**1.950.938.776**	**68.174.000**	**12.789.900**	**8.527.700**	**17.084.600**	**8.195.000**	**1.390.000**	**705.000**	**4.841.197**	**21.439.475**	**8.788.000**	**5.616.000**	**157.550.872**	**1.793.387.904**	
57	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	8.108.000	9	3.136,0	3.364.396														3.364.396				33.600	55.000				594.000			682.600	2.681.796	
58	HL-03958	Trương Thanh Lâm	8.108.000	3	840,0	901.178	8	2.494.769												3.395.947				34.000	55.000							89.000	3.306.947	
59	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5.867.000	9	3.902,0	4.186.185			1	225.654										4.411.839				44.100	55.000				680.000	130.000		909.100	3.502.739	
60	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	5.804.000	25	8.745,0	9.381.903													400.000	9.781.903	464.400	87.100	58.100	91.700	55.000							756.300	9.025.603	
61	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	24	14.093,2	15.119.615													400.000	15.519.615	648.700	121.700	81.100	146.700	55.000				680.000			1.733.200	13.786.415	
62	HL-00268	Lê Đình Phú	8.108.000	7	3.913,0	4.197.986	11	3.430.308												7.628.294	648.700	121.700	81.100	67.800	55.000				367.000		364.000	1.705.300	5.922.994	
63	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	27	15.351,6	16.469.665													400.000	16.869.665	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.814.165	
64	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	27	14.073,4	15.098.373													400.000	15.498.373	464.400	87.100	58.100	148.900	55.000				867.300			1.680.800	13.817.573	
65	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	28	16.702,4	17.918.844													400.000	18.318.844	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				549.000			1.604.500	16.714.344	
66	HL-00474	Phạm Văn Mười	5.804.000	25	8.844,0	9.488.113													400.000	9.888.113	464.400	87.100	58.100	92.800	55.000							757.400	9.130.713	
67	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.264.000	27	15.895,0	17.052.641													400.000	17.452.641	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000							756.900	16.695.741	
68	HL-00557	Trần Đình Tư	6.469.000	27	10.365,3	11.120.210													400.000	11.520.210	517.600	97.100	64.700	108.400	55.000				372.000			1.214.800	10.305.410	
69	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.804.000	26	10.146,4	10.885.367													400.000	11.285.367	464.400	87.100	58.100	106.800	55.000							771.400	10.513.967	
70	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	27	15.001,8	16.094.389													400.000	16.494.389	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				303.000			1.358.500	15.135.889	
71	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	27	16.144,7	17.320.527													400.000	17.720.527	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				417.750	754.000		2.227.250	15.493.277	
72	HL-01250	Đào Thế Dương	5.527.000	25	9.141,0	9.806.744													400.000	10.206.744	442.200	83.000	55.300	96.300	55.000							731.800	9.474.944	
73	HL-01331	Bùi Văn Điểm	5.978.000	33	8.426,0	9.039.670													400.000	9.439.670	478.300	89.700	59.800	88.100	55.000							770.900	8.668.770	
74	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	13	7.161,0	7.682.539														7.682.539	564.100	105.800	70.600	69.400	55.000				303.000			1.167.900	6.514.639	
75	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.264.000	24	9.223,5	9.895.252													400.000	10.295.252	421.200	79.000	52.700	97.400	55.000				398.000	806.000		1.909.300	8.385.952	
76	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	34	12.834,8	13.769.565						480.000							400.000	14.649.565	648.700	121.700	81.100	138.000	55.000							1.044.500	13.605.065	
77	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	40	15.675,0	16.816.618													400.000	17.216.618	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.272.118	
78	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	24	13.669,7	14.665.271													400.000	15.065.271	421.200	79.000	52.700	145.100	55.000				493.125			1.246.125	13.819.146	
79	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	32	10.820,7	11.608.777													400.000	12.008.777	564.100	105.800	70.600	112.700	55.000							908.200	11.100.577	
80	HL-02396	Dương Viết Tuyển	5.527.000	25	9.141,0	9.806.744													400.000	10.206.744	442.200	83.000	55.300	96.300	55.000							731.800	9.474.944	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	5.804.000	25	9.816,4	10.531.333	4	892.923											400.000	11.824.256	464.400	87.100	58.100	112.100	55.000							776.700	11.047.556	
82	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	25	15.095,3	16.194.698													400.000	16.594.698	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.539.198	
83	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	6.500.000	25	9.339,0	10.019.164													400.000	10.419.164	520.100	97.600	65.100	97.400	55.000							835.200	9.583.964	
84	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	26	14.027,2	15.048.808													400.000	15.448.808	564.100	105.800	70.600	147.100	55.000				864.100			1.806.700	13.642.108	
85	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	7.051.000	26	14.867,6	15.950.415													400.000	16.350.415	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				624.075			1.568.575	14.781.840	
86	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	25	12.079,2	12.958.934													400.000	13.358.934	564.100	105.800	70.600	126.200	55.000							921.700	12.437.234	
87	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.309.000	29	16.410,9	17.606.114			1	204.192									400.000	18.210.306	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	17.448.706	
88	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	5.264.000	24	8.811,0	9.452.710													400.000	9.852.710	421.200	79.000	52.700	93.000	55.000							700.900	9.151.810	
89	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	6.469.000	25	8.478,8	9.096.315													400.000	9.496.315	517.600	97.100	64.700	88.200	55.000							822.600	8.673.715	
90	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	26	13.106,5	14.061.053													400.000	14.461.053	648.700	121.700	81.100	136.100	55.000							1.042.600	13.418.453	
91	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	31	11.220,0	12.037.158						480.000							400.000	12.917.158	464.400	87.100	58.100	123.100	55.000							787.700	12.129.458	
92	HL-03884	Vũ Quang Kển	8.108.000	26	13.035,0	13.984.346													400.000	14.384.346	648.700	121.700	81.100	135.300	55.000							1.041.800	13.342.546	
93	HL-03885	Phạm Văn Quyền	8.108.000	16	7.501,2	8.047.516	9	2.806.615											200.000	11.054.131	648.700	121.700	81.100	102.000	55.000							1.008.500	10.045.631	
94	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	26	9.277,4	9.953.078													400.000	10.353.078	648.700	121.700	81.100	95.000	55.000							1.001.500	9.351.578	
95	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	26	12.958,0	13.901.738													400.000	14.301.738	648.700	121.700	81.100	134.500	55.000							1.041.000	13.260.738	
96	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.575.000	28	16.446,1	17.643.878													400.000	18.043.878	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.254.278	
97	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	23	11.592,0	12.436.251	4	1.247.385										900.000	400.000	14.983.636	648.700	121.700	81.100	141.300	55.000							1.047.800	13.935.836	
98	HL-04213	Trần Văn Tấn	7.051.000	22	9.713,0	10.420.403													400.000	10.820.403	564.100	105.800	70.600	100.800	55.000							896.300	9.924.103	
99	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.264.000	26	13.899,6	14.911.915													400.000	15.311.915	421.200	79.000	52.700	147.600	55.000				338.000	312.000		1.405.500	13.906.415	
100	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.184.000	26	15.153,6	16.257.244														16.257.244	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000							853.500	15.403.744	
101	HL-04537	Dương Văn Thái	7.051.000	24	9.297,2	9.974.320													400.000	10.374.320	564.100	105.800	70.600	96.300	55.000							891.800	9.482.520	
102	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	25	12.502,6	13.413.171													400.000	13.813.171	564.100	105.800	70.600	130.700	55.000							926.200	12.886.971	
103	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	7.051.000	27	15.266,9	16.378.796													400.000	16.778.796	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				521.000	780.000		2.245.500	14.533.296	
104	HL-04931	Vũ Xuân Vương	6.329.000	26	8.153,2	8.747.002			3	730.269									500.000	9.977.271	506.400	95.000	63.300	93.100	55.000							812.800	9.164.471	
105	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	7.051.000	22	7.967,4	8.547.670													400.000	8.947.670	564.100	105.800	70.600	82.100	55.000							877.600	8.070.070	
106	HL-04958	Phạm Quang Thông	7.051.000	26	9.273,0	9.948.357													400.000	10.348.357	564.100	105.800	70.600	96.100	55.000							891.600	9.456.757	
107	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	6.469.000	25	14.415,5	15.465.388													400.000	15.865.388	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	14.981.988	
108	HL-05341	Nhữ Đình Quỳnh	7.051.000	22	11.693,8	12.545.465			1	271.192									400.000	13.216.657	564.100	105.800	70.600	124.800	55.000							920.300	12.296.357	
109	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	26	15.345,0	16.462.584													400.000	16.862.584	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.979.184	
110	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.978.000	25	6.516,4	6.990.993													400.000	7.390.993	478.300	89.700	59.800	67.600	55.000							750.400	6.640.593	
111	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	6.469.000	24	10.703,0	11.482.505													400.000	11.882.505	517.600	97.100	64.700	112.000	55.000		30.000		482.000			1.358.400	10.524.105	
112	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	26	13.626,8	14.619.247													400.000	15.019.247	517.600	97.100	64.700	143.400	55.000		30.000					907.800	14.111.447	
113	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.469.000	28	17.083,0	18.327.164													400.000	18.727.164	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				383.250			1.266.650	17.460.514	
114	HL-05956	Phạm Quang Phi	6.469.000	2	988,0	1.059.957	10	2.488.077												3.548.034	517.600	97.100	64.700	28.700	55.000				461.000			1.224.100	2.323.934	
115	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.057.000	30	10.989,0	11.789.334													400.000	12.189.334	404.600	75.900	50.600	116.600	55.000		30.000					732.700	11.456.634	
116	HL-06088	La Văn Sinh	6.469.000	24	12.383,7	13.285.611													400.000	13.685.611	517.600	97.100	64.700	130.100	55.000		30.000					894.500	12.791.111	
117	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	20	8.405,0	9.017.140													200.000	9.217.140	517.600	97.100	64.700	85.400	55.000							819.800	8.397.340	
118	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	21	10.600,0	11.372.003													200.000	11.572.003	492.900	92.500	61.700	109.200	55.000							811.300	10.760.703	
119	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.469.000	26	14.688,3	15.758.056													400.000	16.158.056	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000					913.400	15.244.656	
120	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.309.000	26	12.623,6	13.542.983													400.000	13.942.983	424.800	79.700	53.100	133.900	55.000		30.000					776.500	13.166.483	
121	HL-06546	Dương Văn Đức	5.867.000	26	13.576,2	14.564.962													400.000	14.964.962	469.400	88.100	58.700	143.500	55.000		30.000	514.527	493.125			1.852.352	13.112.610	
122	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.469.000	28	16.148,0	17.324.067													400.000	17.724.067	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				426.000			1.309.400	16.414.667	
123	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.469.000	26	14.880,8	15.964.576													400.000	16.364.576	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				558.500			1.441.900	14.922.676	
124	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	6.161.000	25	12.190,0	13.077.804														13.077.804	492.900	92.500	61.700	124.300	55.000							826.400	12.251.404	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
125	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	6.161.000	27	15.749,8	16.896.866													400.000	17.296.866	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				426.000		728.000	2.005.100	15.291.766	
126	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	6.161.000	27	15.813,6	16.965.312													400.000	17.365.312	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				497.000	702.000		2.050.100	15.315.212	
127	HL-06671	Phạm Văn Tòng	6.161.000	29	18.995,9	20.379.381													400.000	20.779.381	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				419.000	78.000		1.348.100	19.431.281	
128	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	26	16.602,3	17.811.454													400.000	18.211.454	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	17.360.354	
129	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	20	8.414,0	9.026.796													200.000	9.226.796	492.900	92.500	61.700	85.800	55.000		30.000					817.900	8.408.896	
130	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	24	14.645,4	15.712.032	3	710.885											400.000	16.822.917	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		30.000	524.304				1.405.404	15.417.513	
131	HL-06773	Hán Đức Hạnh	6.161.000	25	15.142,6	16.245.443													400.000	16.645.443	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		30.000					881.100	15.764.343	
132	HL-06796	Mai Đình Sơn	6.161.000	25	13.973,3	14.990.983													400.000	15.390.983	492.900	92.500	61.700	147.400	55.000							849.500	14.541.483	
133	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	6.161.000	19	8.955,0	9.607.197													200.000	9.807.197	492.900	92.500	61.700	91.600	55.000							793.700	9.013.497	
134	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	38	17.275,5	18.533.683													400.000	18.933.683	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				338.000	286.000		1.354.500	17.579.183	
135	HL-06844	Giàng A Nhè	5.867.000	24	12.597,2	13.514.660													400.000	13.914.660	469.400	88.100	58.700	133.000	55.000		15.000		492.000	858.000		2.169.200	11.745.460	
136	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	26	13.967,8	14.985.082													400.000	15.385.082	469.400	88.100	58.700	147.700	55.000							818.900	14.566.182	
137	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	25	14.216,4	15.251.788													400.000	15.651.788	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	14.800.688	
138	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	6.161.000	25	14.483,7	15.538.555													400.000	15.938.555	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		30.000		531.000		780.000	2.192.100	13.746.455	
139	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	26	15.392,3	16.513.329													400.000	16.913.329	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				531.000		676.000	2.027.200	14.886.129	
140	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	25	7.467,9	8.011.791													400.000	8.411.791	492.900	92.500	61.700	77.600	55.000		30.000					809.700	7.602.091	
141	HL-06924	Trần Văn Hải	4.610.000	26	13.952,4	14.968.560													400.000	15.368.560	368.900	69.200	46.200	148.800	55.000			686.434				1.374.534	13.994.026	
142	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	33	12.450,9	13.357.705													400.000	13.757.705	397.700	74.600	49.800	132.400	55.000		30.000					739.500	13.018.205	
143	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	20	9.429,0	10.115.719													200.000	10.315.719	469.400	88.100	58.700	97.000	55.000							768.200	9.547.519	
144	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	28	15.880,7	17.037.299													400.000	17.437.299	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				493.125			1.313.325	16.123.974	
145	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	23	11.993,1	12.866.564													400.000	13.266.564	469.400	88.100	58.700	126.500	55.000				493.125			1.290.825	11.975.739	
146	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	27	16.110,6	17.283.943													400.000	17.683.943	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				529.000		754.000	2.103.200	15.580.743	
147	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	24	12.619,2	13.538.263													400.000	13.938.263	469.400	88.100	58.700	133.200	55.000		30.000					834.400	13.103.863	
148	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	25	14.052,5	15.075.951			1	225.654									400.000	15.701.605	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		30.000	702.268	491.000			2.043.468	13.658.137	
149	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	28	15.858,7	17.013.697			1	225.654									400.000	17.639.351	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		30.000	629.281	531.000		754.000	2.764.481	14.874.870	
150	HL-07303	Lèo Xuân Huy	5.867.000	22	11.132,0	11.942.749													400.000	12.342.749	469.400	88.100	58.700	117.300	55.000		30.000					818.500	11.524.249	
151	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	25	12.711,6	13.637.392			1	225.654									400.000	14.263.046	469.400	88.100	58.700	136.500	55.000				474.000	650.000		1.931.700	12.331.346	
152	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	27	14.940,2	16.028.302			1	225.654									400.000	16.653.956	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			676.208				1.496.408	15.157.548	
153	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	24	13.577,3	14.566.142													400.000	14.966.142	469.400	88.100	58.700	143.500	55.000				511.000			1.325.700	13.640.442	
154	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	23	10.753,0	11.536.146														11.536.146	469.400	88.100	58.700	109.200	55.000		30.000					810.400	10.725.746	
155	HL-07750	Phan Thiện Trung	5.867.000	25	11.653,4	12.502.123													400.000	12.902.123	469.400	88.100	58.700	122.900	55.000	1.390.000			237.000			2.421.100	10.481.023	
156	HS21-054	Hà Hữu Tùng		8	3.162,0	3.392.290														3.392.290					55.000				260.000	858.000		1.173.000	2.219.290	
157	HS21-055	Nguyễn Anh Cường		8	3.162,0	3.392.290														3.392.290					55.000				260.000	858.000		1.173.000	2.219.290	
158	HS21-122	Từ Văn Hồng		13	5.512,0	5.913.442													200.000	6.113.442					55.000							55.000	6.058.442	
159	HS21-123	Vàng A Tồng		15	6.561,0	7.038.841													200.000	7.238.841					55.000				492.000	1.170.000		1.717.000	5.521.841	
160	HS21-125	Cư Seo Tráng		19	9.780,0	10.492.282													200.000	10.692.282					55.000							55.000	10.637.282	
161	HS21-126	Giàng A Thào		20	10.247,0	10.993.294													200.000	11.193.294					55.000							55.000	11.138.294	
162	HS21-127	Giàng A Giáo		16	6.804,0	7.299.539													200.000	7.499.539					55.000							55.000	7.444.539	
163	HS21-129	Bùi Đình Hiền		20	9.876,0	10.595.274													200.000	10.795.274					55.000							55.000	10.740.274	
164	HS21-172	Đỗ Đông Chinh		5	1.692,0	1.815.229														1.815.229					55.000							55.000	1.760.229	
165	HS21-173	Đỗ Văn An		5	1.902,0	2.040.524														2.040.524					55.000				104.000	182.000		341.000	1.699.524	
166	HS21-174	Lầu A Tú		5	1.848,0	1.982.591														1.982.591					55.000				104.000	182.000		341.000	1.641.591	
167	HS21-175	Thào A Tính		5	1.521,0	1.631.775														1.631.775					55.000					182.000		237.000	1.394.775	
168	HS21-176	Đỗ Văn Bình		4	1.294,0	1.388.243														1.388.243					55.000							55.000	1.333.243	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
169	HS21-177	Nguyễn Văn Phúc		2	794,0	851.827														851.827					55.000							55.000	796.827	
170	HS21-178	Đinh Văn Đá		4	1.724,0	1.849.561														1.849.561					55.000							55.000	1.794.561	
171	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	26	14.027,2	15.048.808													400.000	15.448.808	564.100	105.800	70.600	147.100	55.000				395.000		754.000	2.091.600	13.357.208	
172	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	26	9.079,4	9.740.657													400.000	10.140.657	648.700	121.700	81.100	92.900	55.000							999.400	9.141.257	
173	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	27	17.496,6	18.770.886													400.000	19.170.886	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			595.822				1.651.322	17.519.564	
174	HL-03785	Tạ Minh Châu	7.051.000	26	13.649,9	14.644.029													400.000	15.044.029	564.100	105.800	70.600	143.000	55.000							938.500	14.105.529	
175	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	7.051.000	23	11.912,3	12.779.825	3	813.577											400.000	13.993.402	564.100	105.800	70.600	132.500	55.000							928.000	13.065.402	
176	HL-03831	Đào Như Thú	7.051.000	20	9.056,0	9.715.553													200.000	9.915.553	564.100	105.800	70.600	91.800	55.000							887.300	9.028.253	
177	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	23	12.036,2	12.912.749													400.000	13.312.749	648.700	121.700	81.100	124.600	55.000							1.031.100	12.281.649	
178	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	26	15.105,2	16.205.319													400.000	16.605.319	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.660.819	
179	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	7.051.000	26	14.709,2	15.780.478													400.000	16.180.478	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.235.978	
180	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	25	12.549,9	13.463.916													400.000	13.863.916	520.100	97.600	65.100	131.800	55.000							869.600	12.994.316	
181	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.978.000	33	8.550,3	9.173.023													400.000	9.573.023	478.300	89.700	59.800	89.500	55.000							772.300	8.800.723	
182	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	25	14.891,8	15.976.377													400.000	16.376.377	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.320.877	
183	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.804.000	25	14.125,1	15.153.838													400.000	15.553.838	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	14.740.238	
184	HL-03964	Lê Văn Hạnh	7.051.000	26	14.136,1	15.165.639													400.000	15.565.639	564.100	105.800	70.600	148.300	55.000							943.800	14.621.839	
185	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	25	13.267,1	14.233.350						384.000							400.000	15.017.350	520.100	97.600	65.100	143.300	55.000							881.100	14.136.250	
186	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	26	14.955,6	16.044.824					320.000								400.000	16.764.824	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000							920.400	15.844.424	
187	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	26	14.213,1	15.248.247													400.000	15.648.247	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	14.834.647	
188	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	26	14.027,2	15.048.808													400.000	15.448.808	464.400	87.100	58.100	148.400	55.000							813.000	14.635.808	
189	HL-04093	Trần Xuân Duật	8.108.000	26	14.027,2	15.048.808													400.000	15.448.808	648.700	121.700	81.100	146.000	55.000							1.052.500	14.396.308	
190	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	25	14.864,3	15.946.874					320.000								400.000	16.666.874	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000							920.400	15.746.474	
191	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.480.000	25	13.384,8	14.359.622													400.000	14.759.622	438.500	82.300	54.900	141.800	55.000							772.500	13.987.122	
192	HL-04156	Phạm Văn Hướng	7.051.000	26	13.941,4	14.956.759													400.000	15.356.759	564.100	105.800	70.600	146.200	55.000							941.700	14.415.059	
193	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.804.000	26	16.050,1	17.219.037					320.000								400.000	17.939.037	490.000	91.900	61.300	149.000	55.000							847.200	17.091.837	
194	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	27	16.119,4	17.293.384						480.000							400.000	18.173.384	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		30.000					974.500	17.198.884	
195	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.575.000	18	9.545,0	10.240.167													200.000	10.440.167	446.100	83.700	55.800	98.500	55.000							739.100	9.701.067	
196	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	27	15.217,4	16.325.691													400.000	16.725.691	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				364.500			1.420.000	15.305.691	
197	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	26	15.307,6	16.422.460													400.000	16.822.460	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000					913.400	15.909.060	
198	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	26	14.027,2	15.048.808						480.000							400.000	15.928.808	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	15.115.208	
199	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	28	16.936,7	18.170.208												900.000	400.000	19.470.208	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.414.708	
200	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	26	14.329,7	15.373.339													400.000	15.773.339	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000				338.000			1.151.600	14.621.739	
201	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	6.469.000	27	15.083,2	16.181.717													400.000	16.581.717	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.698.317	
202	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	25	13.824,8	14.831.667													400.000	15.231.667	564.100	105.800	70.600	144.900	55.000		30.000		558.500			1.528.900	13.702.767	
203	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	27	14.866,5	15.949.235													400.000	16.349.235	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.498.135	
204	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	28	17.965,2	19.273.615												900.000	400.000	20.573.615	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		30.000	512.353				1.425.753	19.147.862	
205	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.161.000	28	15.206,4	16.313.890													400.000	16.713.890	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		30.000		395.000		806.000	2.082.100	14.631.790	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**664**	**238.753,2**	**256.141.717**	**19**	**4.204.463**			**320.000**				**533.428**			**900.000**	**11.300.000**	**273.399.608**	**12.340.800**	**2.315.100**	**1.543.900**	**2.572.000**	**1.485.000**		**180.000**						**20.436.800**	**252.962.808**	
206	HL-00186	Trần Văn Niêm	6.329.000	11	2.840,0	3.046.839	7	1.703.962											500.000	5.250.801	506.400	95.000	63.300	45.900	55.000							765.600	4.485.201	
207	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.753.000	29	9.873,6	10.592.699													500.000	11.092.699	460.300	86.300	57.600	104.900	55.000							764.100	10.328.599	
208	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	28	13.284,0	14.251.480														14.251.480	494.800	92.800	61.900	136.000	55.000							840.500	13.410.980	
209	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	6.329.000	17	5.429,0	5.824.397													500.000	6.324.397	506.400	95.000	63.300	56.600	55.000							776.300	5.548.097	
210	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	25	8.250,0	8.850.852									66.381				400.000	9.317.233	387.300	72.700	48.500	88.100	55.000							651.600	8.665.633	
211	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	29	10.139,8	10.878.287					320.000								500.000	11.698.287	464.100	87.100	58.100	110.900	55.000							775.200	10.923.087	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
212	HL-01490	Trương Văn Thành	5.480.000	23	7.099,1	7.616.077													500.000	8.116.077	438.500	82.300	54.900	75.400	55.000							706.100	7.409.977	
213	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.480.000	26	9.700,9	10.407.421													500.000	10.907.421	438.500	82.300	54.900	103.300	55.000							734.000	10.173.421	
214	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.480.000	24	7.052,9	7.566.513													500.000	8.066.513	438.500	82.300	54.900	74.900	55.000							705.600	7.360.913	
215	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	25	8.706,5	9.340.599													500.000	9.840.599	438.500	82.300	54.900	92.600	55.000							723.300	9.117.299	
216	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.480.000	26	7.970,6	8.551.103									61.667				500.000	9.112.770	438.500	82.300	54.900	85.400	55.000							716.100	8.396.670	
217	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	27	13.485,5	14.467.656														14.467.656	448.800	84.200	56.100	138.800	55.000							782.900	13.684.756	
218	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	24	9.237,8	9.910.594	3	632.308											500.000	11.042.902	438.500	82.300	54.900	104.700	55.000		30.000					765.400	10.277.502	
219	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	25	7.755,0	8.319.801													400.000	8.719.801	506.400	95.000	63.300	80.600	55.000							800.300	7.919.501	
220	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	24	9.086,0	9.747.738	3	663.808							76.154			900.000	500.000	11.887.700	460.300	86.300	57.600	112.800	55.000							772.000	11.115.700	
221	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	26	9.868,1	10.586.799													500.000	11.086.799	460.300	86.300	57.600	104.800	55.000							764.000	10.322.799	
222	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	26	9.961,6	10.687.108									77.070				500.000	11.264.178	460.300	86.300	57.600	106.600	55.000							765.800	10.498.378	
223	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	26	7.150,0	7.670.738									55.318				500.000	8.226.056	438.500	82.300	54.900	76.500	55.000		30.000					737.200	7.488.856	
224	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	28	13.556,0	14.543.290														14.543.290	448.800	84.200	56.100	139.500	55.000		30.000					813.600	13.729.690	
225	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	28	8.306,1	8.911.037									59.672				500.000	9.470.709	438.500	82.300	54.900	89.000	55.000							719.700	8.751.009	
226	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	6.329.000	26	8.917,7	9.567.181													500.000	10.067.181	506.400	95.000	63.300	94.000	55.000							813.700	9.253.481	
227	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.753.000	26	9.253,2	9.927.115									71.590				500.000	10.498.705	460.300	86.300	57.600	98.900	55.000							758.100	9.740.605	
228	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	25	8.149,9	8.743.461									65.576				500.000	9.309.037	460.300	86.300	57.600	87.000	55.000							746.200	8.562.837	
229	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	24	12.144,0	13.028.454														13.028.454	448.800	84.200	56.100	124.400	55.000		30.000					798.500	12.229.954	
230	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	5.219.000	18	5.424,3	5.819.355	6	1.204.385											500.000	7.523.740	417.600	78.300	52.200	69.800	55.000		30.000					702.900	6.820.840	
231	HL-06012	Hoàng Văn Huy	5.219.000	24	7.884,8	8.459.054													500.000	8.959.054	417.600	78.300	52.200	84.100	55.000		30.000					717.200	8.241.854	
232	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	24	8.226,9	8.826.069													500.000	9.326.069	517.600	97.100	64.700	86.500	55.000							820.900	8.505.169	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.676,0**	**14.672.030**									**105.808**				**300.000**	**15.077.838**	**782.900**	**146.900**	**98.000**	**140.500**	**110.000**							**1.278.300**	**13.799.538**	
233	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	5.082.000	26	6.630,0	7.112.866									51.295				300.000	7.464.161	406.600	76.300	50.900	69.300	55.000							658.100	6.806.061	
234	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	26	7.046,0	7.559.164									54.513					7.613.677	376.300	70.600	47.100	71.200	55.000							620.200	6.993.477	
Tổng cộng				**5.641**	**2.662.185,0**	**2.871.030.700**	**92**	**24.604.348**	**14**	**3.738.000**	**2.880.000**	**3.264.000**	**9**	**3.123.000**	**774.681**	**179.000**	**960.000**	**6.750.000**	**78.500.000**	**2.995.803.729**	**109.518.700**	**20.545.800**	**13.699.000**	**26.694.400**	**12.870.000**	**1.390.000**	**1.485.000**	**4.841.197**	**24.211.142**	**10.218.000**	**5.616.000**	**231.089.239**	**2.764.714.490**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng